456-03/2024/BC-TGĐ

THÁI HÀ LINH Digitally signed by THÁI HÀ LINH Date: 2024.01.22 15:18:23 +07'00'

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 78



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2024. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 11 năm 2023)
Bà Nguyễn Thu Lan	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 12 năm 2023)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Darren Neale Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Quyền Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lẻ (từ ngày 1 tháng 11 năm 2023)
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	*31/12/2023 triệu đồng*	*31/12/2022 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**3.620.695**	**4.215.721**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**27.140.592**	**11.475.590**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**104.072.320**	**82.873.754**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	80.126.897	69.925.143
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	24.046.523	13.049.711
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(101.100)	(101.100)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**4.432.778**	**961.034**
Chứng khoán kinh doanh		4.432.778	961.034
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**20**	**143.611**	**-**
Cho vay khách hàng		**512.513.672**	**415.752.256**
Cho vay khách hàng	9	518.641.568	420.523.705
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(6.127.896)	(4.771.449)
Hoạt động mua nợ	**11**	**82.033**	**107.725**
Mua nợ		84.335	110.221
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.302)	(2.496)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**104.993.945**	**103.651.920**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	105.356.248	104.031.921
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	(362.303)	(380.001)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**3.046.245**	**12.813**
Đầu tư dài hạn khác		3.047.394	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	**14**	**8.892.697**	**8.411.382**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.527.586	3.696.812
Nguyên giá tài sản cố định		*5.492.566*	*5.156.346*
Khấu hao tài sản cố định		*(1.964.980)*	*(1.459.534)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.365.111	4.714.570
Nguyên giá tài sản cố định		*7.198.784*	*5.913.538*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.833.673)*	*(1.198.968)*
Bất động sản đầu tư	**15**	**-**	**1.053.124**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		-	(382.575)
Tài sản Có khác	**16**	**80.543.424**	**70.517.225**
Các khoản phải thu		69.834.157	61.609.133
Các khoản lãi, phí phải thu		9.681.140	8.028.730
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		70.409	61.050
Tài sản Có khác		1.650.584	1.616.735
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(692.866)	(798.423)
TỔNG TÀI SẢN		**849.482.012**	**699.032.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	*31/12/2023 triệu đồng*	*31/12/2022 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**131**	**7.826**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		131	7.826
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	**18**	**153.173.002**	**167.562.969**
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	50.619.678	61.293.738
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	102.553.324	106.269.231
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**454.660.779**	**358.403.785**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**20**	**-**	**1.851.213**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**84.703.300**	**34.006.619**
Các khoản nợ khác	**22**	**25.316.735**	**23.775.166**
Các khoản lãi, phí phải trả		9.418.750	6.144.022
Các khoản phải trả và công nợ khác		15.897.985	17.631.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**717.853.947**	**585.607.578**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**36.257.461**	**36.204.797**
Vốn điều lệ		35.225.108	35.172.385
Thặng dư vốn cổ phần		476.356	476.415
Vốn khác		555.997	555.997
Các quỹ		**45.725.637**	**11.608.569**
Lợi nhuận chưa phân phối		**48.328.134**	**64.482.685**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**1.316.833**	**1.128.915**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**24**	**131.628.065**	**113.424.966**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**849.482.012**	**699.032.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/12/2023 triệu đồng*	*31/12/2022 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		14.935.065	13.253.457
Cam kết giao dịch hối đoái		350.601.542	360.120.743
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		*4.593.012*	*2.450.745*
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		*4.415.918*	*1.361.969*
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*171.163.643*	*178.699.591*
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*170.428.969*	*177.608.438*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		67.845.653	64.666.942
Bảo lãnh khác		57.648.065	44.870.251
Các cam kết khác		478.047.860	449.697.675
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		*68.061.694*	*42.535.867*
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		*67.392.288*	*42.343.196*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		*10.734.257*	*25.100.370*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		*13.541.644*	*15.173*
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		*12.985.841*	*13.357.717*
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		*305.332.136*	*326.345.352*
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	2.287.980	1.858.878
Nợ khó đòi đã xử lý	38	52.224.706	46.946.553
Tài sản và chứng từ khác	39	198.926.346	172.003.576
		1.222.517.217	**1.153.418.075**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-01-2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Quý IV 2023 triệu đồng	Quý IV 2022 triệu đồng (Phân loại lại)	Lũy kế từ đầu năm Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	14.444.980	12.250.039	56.707.759	44.752.636
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.847.777)	(5.430.628)	(29.016.639)	(14.462.861)
Thu nhập lãi thuần		**7.597.203**	**6.819.411**	**27.691.120**	**30.289.775**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.203.500	3.347.346	11.378.085	10.840.337
Chi phí hoạt động dịch vụ		(707.749)	(889.162)	(2.663.188)	(2.687.732)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	**2.495.751**	**2.458.184**	**8.714.897**	**8.152.605**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	**312.534**	**(304.011)**	**195.750**	**(275.063)**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	**32.233**	**(11.259)**	**64.620**	**(241.845)**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	**247.528**	**(106.393)**	**925.833**	**425.553**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.224.044	1.107.240	6.459.694	4.499.949
Chi phí hoạt động khác		(915.472)	(612.268)	(4.025.578)	(2.332.574)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	**308.572**	**494.972**	**2.434.116**	**2.167.375**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	**23.633**	**30**	**34.756**	**8.791**
Tổng thu nhập hoạt động		**11.017.454**	**9.350.934**	**40.061.092**	**40.527.191**
Chi phí hoạt động	33	**(3.610.089)**	**(3.913.452)**	**(13.251.796)**	**(13.023.129)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**7.407.365**	**5.437.482**	**26.809.296**	**27.504.062**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	**(1.634.295)**	**(691.259)**	**(3.921.068)**	**(1.936.294)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**5.773.070**	**4.746.223**	**22.888.228**	**25.567.768**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(1.295.383)	(1.213.783)	(4.706.721)	(5.174.932)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	3.928	39.647	9.359	43.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(1.291.455)**	**(1.174.136)**	**(4.697.362)**	**(5.131.342)**
Lợi nhuận sau thuế		**4.481.615**	**3.572.087**	**18.190.866**	**20.436.426**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**(42.706)**	**(27.815)**	**(187.064)**	**(286.049)**
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		**4.438.909**	**3.544.272**	**18.003.802**	**20.150.377**

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22 -01- 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng (Phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		53.749.365	43.558.389
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(25.941.911)	(12.185.090)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		9.134.752	8.076.844
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.168.505	(420.995)
Thu nhập khác		1.384.616	605.946
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	831.790	1.311.053
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.339.365)	(9.631.184)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23.1	(5.048.936)	(2.301.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**24.938.816**	**29.013.569**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(12.287.858)	18.490.986
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.582.416)	13.920.515
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(143.611)	293.768
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(98.117.863)	(73.182.461)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(2.667.877)	(683.006)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(9.317.279)	(36.029.613)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(14.389.967)	55.104.278
Tăng tiền gửi của khách hàng		96.249.299	43.658.244
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		50.696.681	1.026.795
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(1.851.213)	1.851.213
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.468.412)	2.009.069
Chi từ các quỹ	24.1	(5.013)	(4.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**12.053.287**	**55.468.501**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.232.358)	(1.110.111)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22.156	44.111
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(35)	(51)
Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		1.296.447	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(3.033.432)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		34.756	8.776
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(2.912.466)**	**(1.057.275)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng (Phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		52.664	63.178
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	24.1	854	1.894
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(700.000)
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	24.1	-	(74.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		**53.518**	**(709.576)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**9.194.339**	**53.701.650**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**101.305.880**	**47.604.230**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**35**	**110.500.219**	**101.305.880**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22 -01- 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.225.108.110.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35.172.385.140.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 6 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ một (301) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/6/2023	Các hoạt động chứng khoán	94,16653%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 27 ngày 30/10/2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/11/2022	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.614 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.339 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Bổ sung định nghĩa Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán;
- Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- Bổ sung quy định về tài sản đảm bảo đối với số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán* (tiếp theo)

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 02").

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 *Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác*

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNN ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 *Chứng khoán kinh doanh*

4.4.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3.*

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6.*

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6.*

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<table>
<tr><th>Thời điểm phát sinh khoản nợ</th><th>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</th><th>Tình trạng quá hạn</th><th>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</th><th>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</th></tr>
<tr><td>Trước 23/1/2020</td><td rowspan="6">Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022</td><td rowspan="3">Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày</td><td>Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022</td><td>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.</td></tr>
<tr><td>Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021</td><td>Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022</td><td>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.</td></tr>
<tr><td>Trước 23/1/2020</td><td rowspan="3">Quá hạn</td><td>Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020</td><td>Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.</td></tr>
<tr><td>Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020</td><td>Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021</td><td rowspan="2">Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.</td></tr>
<tr><td>Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021</td><td>Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021</td></tr>
<tr><td>Trước 24/4/2023</td><td>Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024</td><td>Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày</td><td>Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024</td><td>Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.</td></tr>
</table>

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành* (tiếp theo)

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng phải thu từ hoạt động ký quỹ và ứng trước cho nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được trình bày tại *Thuyết minh 4.14* theo quy định của Thông tư 48, nhằm xem xét bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9.*

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9.*

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong *Thuyết minh 4.9.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▸ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▸ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▸ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▸ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục *"Chi phí hoạt động"* của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.14* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác (tiếp theo)

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương kết chuyển quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính theo quy định của Thông tư 114.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 18 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 11.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.25 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	3.259.270	3.705.655
Tiền mặt bằng ngoại tệ	361.425	510.066
	3.620.695	**4.215.721**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*26.945.990*	*11.349.296*
- Bằng ngoại tệ	*194.602*	*126.294*
	27.140.592	**11.475.590**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	13.948.561	11.770.473
- Bằng VND	*6.235.820*	*486.136*
- Bằng ngoại tệ	*7.712.741*	*11.284.337*
Tiền gửi có kỳ hạn	66.178.336	58.154.670
- Bằng VND	*41.253.046*	*42.981.000*
- Bằng ngoại tệ	*24.925.290*	*15.173.670*
	80.126.897	**69.925.143**

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Bằng VND	24.046.523	13.036.790
Bằng ngoại tệ	-	12.921
	24.046.523	**13.049.711**

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 *Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác*

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	101.100	-
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (*Thuyết minh 34*)	-	101.100
Số dư cuối kỳ	**101.100**	**101.100**

7.4 *Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác*

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.123.759	99,89	71.103.281	99,86
Nợ có khả năng mất vốn	101.100	0,11	101.100	0,14
	90.224.859	**100,00**	**71.204.381**	**100,00**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**4.432.778**	**961.034**
- Trái phiếu Chính phủ	301.416	961.034
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.131.362	-
	4.432.778	**961.034**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	-	3.667
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*Thuyết minh 29*)	-	(3.667)
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	301.416	961.034
- Chưa niêm yết	4.131.362	-
	4.432.778	**961.034**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.131.362	-
	4.131.362	**-**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	492.615.545	403.202.460
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	9.302.275	7.930.134
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	364	8.042
Các khoản trả thay khách hàng	98.422	19.625
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.795	8.840
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	16.619.167	9.354.604
	518.641.568	**420.523.705**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	491.584.304	97,93	399.403.381	97,14
Nợ cần chú ý	4.438.954	0,88	8.733.115	2,12
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.856.801	0,37	901.592	0,22
Nợ nghi ngờ	2.762.221	0,55	1.131.087	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	1.380.121	0,27	999.926	0,24
	502.022.401	**100,00**	**411.169.101**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	16.619.167		9.354.604	
	518.641.568		**420.523.705**	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	170.483.782	33,96	132.857.217	32,31
Nợ trung hạn	118.208.799	23,55	79.300.508	19,29
Nợ dài hạn	213.329.820	42,49	199.011.376	48,40
	502.022.401	**100,00**	**411.169.101**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	16.619.167		9.354.604	
	518.641.568		**420.523.705**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**297.161.062**	**59,22**	**193.716.757**	**47,11**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2.908.684	0,58	2.095.342	0,51
Khai khoáng	1.751.323	0,35	1.451.843	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.054.340	8,38	28.006.736	6,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.794.489	0,76	3.951.228	0,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.580	0,01	28.872	0,01
Xây dựng	11.876.937	2,37	12.093.130	2,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.842.420	8,93	34.129.848	8,30
Vận tải kho bãi	7.867.107	1,57	1.516.639	0,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.293.097	0,26	245.674	0,06
Thông tin và truyền thông	784.185	0,16	362.959	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	966.379	0,19	45.852	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	176.803.981	35,22	108.805.146	26,46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	507.564	0,10	259.405	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	538.943	0,11	448.661	0,11
Giáo dục và đào tạo	129.156	0,03	104.111	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9.012	0,00	48.332	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	834.835	0,17	8.984	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	167.030	0,03	113.995	0,03
Cho vay cá nhân	**204.861.339**	**40,78**	**217.452.344**	**52,89**
	502.022.401	**100,00**	**411.169.101**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	16.619.167		9.354.604	
	518.641.568		**420.523.705**	

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Dự phòng chung	3.755.848	3.076.269
Dự phòng cụ thể	2.367.273	1.509.049
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	4.775	186.131
	6.127.896	**4.771.449**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2023	3.076.269	1.509.049	186.131	4.771.449
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 34)*	679.579	3.529.151	(181.356)	4.027.374
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(2.667.877)	-	(2.667.877)
Bù đắp chênh lệch giá bán nợ	-	(3.050)	-	(3.050)
Tại ngày 31/12/2023	**3.755.848**	**2.367.273**	**4.775**	**6.127.896**

Ghi chú: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03, Thông tư 02 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2022	2.480.511	1.136.266	118.886	3.735.663
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh *34)*	595.758	1.055.789	67.245	1.718.792
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(683.006)	-	(683.006)
Tại ngày 31/12/2022	**3.076.269**	**1.509.049**	**186.131**	**4.771.449**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	84.335	110.221
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.302)	(2.496)
	82.033	**107.725**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	82.653	108.539
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	84.335	**110.221**

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	2.496	2.690
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*Thuyết minh 34*)	(194)	(194)
Số dư cuối kỳ	**2.302**	**2.496**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.653	98,01	108.539	98,47
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,99	1.682	1,53
	84.335	**100,00**	**110.221**	**100,00**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**105.356.248**	**104.031.921**
Chứng khoán nợ	104.222.477	102.946.394
Chứng khoán vốn	1.133.771	1.085.527
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(362.303)**	**(380.001)**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(362.303)	(380.001)
	104.993.945	**103.651.920**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**104.222.477**	**102.946.394**
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	24.410.608	37.868.964
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	37.303.015	24.062.608
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*4.414.025*	*3.881.081*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	42.508.854	41.014.822
Chứng khoán vốn	**1.133.771**	**1.085.527**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	498.245	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	630.015	1.080.016
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**105.356.248**	**104.031.921**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(362.303)**	**(380.001)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(301.059)	(291.944)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(16.040)	(44.344)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(45.204)	(43.713)
	104.993.945	**103.651.920**

12.2 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	317.099	336.288
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	45.204	43.713
	362.303	**380.001**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2023	291.944	44.344	43.713	380.001
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (*Thuyết minh 30*)	9.115	(28.304)	1.491	(17.698)
Tại ngày 31/12/2023	**301.059**	**16.040**	**45.204**	**362.303**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2022	456.507	227.892	21.575	705.974
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	(164.563)	(183.548)	22.138	(325.973)
Tại ngày 31/12/2022	**291.944**	**44.344**	**43.713**	**380.001**

12.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.949.922	99,89	56.772.648	97,18
Nợ cần chú ý	-	-	1.650.000	2,82
Nợ dưới tiêu chuẩn	80.199	0,11	-	-
	73.030.121	**100,00**	**58.422.648**	**100,00**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.047.394	13.962
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.046.245	**12.813**

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	**1.149**	**1.149**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2023	1.948.327	2.916.009	278.131	13.879	5.156.346
Mua trong kỳ	15.573	190.509	24.496	-	230.578
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	132.249	43.791	-	176.040
Thanh lý	-	(52.429)	(14.826)	-	(67.255)
Biến động khác	(1.012)	(2.131)	-	-	(3.143)
Tại ngày 31/12/2023	**1.962.888**	**3.184.207**	**331.592**	**13.879**	**5.492.566**
Khấu hao luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2023	155.152	1.202.076	100.561	1.745	1.459.534
Khấu hao trong kỳ	41.224	495.117	33.008	1.369	570.718
Thanh lý	-	(51.215)	(13.394)	-	(64.609)
Biến động khác	(569)	(94)	-	-	(663)
Tại ngày 31/12/2023	**195.807**	**1.645.884**	**120.175**	**3.114**	**1.964.980**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2023	1.793.175	1.713.933	177.570	12.134	3.696.812
Tại ngày 31/12/2023	**1.767.081**	**1.538.323**	**211.417**	**10.765**	**3.527.586**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Mua trong năm	13	475.992	18.198	4.118	498.321
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.880	86.776	-	9.058	128.714
Thanh lý	-	(240.818)	(50.156)	(728)	(291.702)
Biến động khác	-	(3.079)	-	-	(3.079)
Tại ngày 31/12/2022	**1.948.327**	**2.916.009**	**278.131**	**13.879**	**5.156.346**
Khấu hao luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2022	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Khấu hao trong năm	42.004	383.721	27.932	1.478	455.135
Thanh lý	-	(140.205)	(50.028)	(728)	(190.961)
Tại ngày 31/12/2022	**155.152**	**1.202.076**	**100.561**	**1.745**	**1.459.534**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732
Tại ngày 31/12/2022	**1.793.175**	**1.713.933**	**177.570**	**12.134**	**3.696.812**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 *Tài sản cố định vô hình*

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.698	3.265.918	11.922	5.913.538
Mua trong kỳ	608	1.001.172	-	1.001.780
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.692	279.105	-	280.797
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	1.012	1.737	-	2.749
Tại ngày 31/12/2023	**2.639.010**	**4.547.852**	**11.922**	**7.198.784**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2023	240	1.195.369	3.359	1.198.968
Hao mòn trong kỳ	57.614	577.773	982	636.369
Thanh lý	-	(80)	-	(80)
Biến động khác	-	(1.584)	-	(1.584)
Tại ngày 31/12/2023	**57.854**	**1.771.478**	**4.341**	**1.833.673**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2023	2.635.458	2.070.549	8.563	4.714.570
Tại ngày 31/12/2023	**2.581.156**	**2.776.374**	**7.581**	**5.365.111**

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Mua trong năm	1.626	610.164	-	611.790
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.545	764.278	-	775.823
Thanh lý	-	(12.529)	-	(12.529)
Biến động khác	-	(2.687)	-	(2.687)
Tại ngày 31/12/2022	**2.635.698**	**3.265.918**	**11.922**	**5.913.538**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2022	232	942.856	2.304	945.392
Hao mòn trong năm	8	265.169	1.055	266.232
Thanh lý	-	(12.245)	-	(12.245)
Biến động khác	-	(411)	-	(411)
Tại ngày 31/12/2022	**240**	**1.195.369**	**3.359**	**1.198.968**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2022	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749
Tại ngày 31/12/2022	**2.635.458**	**2.070.549**	**8.563**	**4.714.570**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2023	1.435.699
Thanh lý	(1.435.699)
Tại ngày 31/12/2023	**-**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2023	382.575
Khấu hao trong kỳ	8.853
Thanh lý	(391.428)
Tại ngày 31/12/2023	**-**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2023	1.053.124
Tại ngày 31/12/2023	**-**

Biến động bất động sản đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	1.435.699
Tại ngày 31/12/2022	**1.435.699**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	346.775
Khấu hao trong năm	35.800
Tại ngày 31/12/2022	**382.575**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	1.088.924
Tại ngày 31/12/2022	**1.053.124**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**69.834.157**	**61.609.133**
Các khoản phải thu nội bộ	37.939	115.626
Các khoản phải thu bên ngoài	69.796.218	61.493.507
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 23)	*-*	*3.612*
- Đặt cọc thuê văn phòng	*1.571.818*	*1.396.662*
- Đặt cọc mua văn phòng	*9.760.567*	*9.703.207*
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	*74.832*	*29.366*
- Tạm ứng hợp đồng	*453.733*	*921.272*
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	*265.098*	*52.251*
- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	*244.928*	*-*
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	*1.576.912*	*520.020*
- Xây dựng cơ bản dở dang	*3.970.310*	*2.449.111*
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	*280.311*	*330.311*
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	*47.930.453*	*42.342.081*
- Phải thu từ hoạt động chứng khoán	*2.313.348*	*3.449.677*
- Phải thu từ bán bất động sản đầu tư	*735.668*	*-*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*618.240*	*295.937*
Các khoản lãi, phí phải thu	**9.681.140**	**8.028.730**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*Thuyết minh 23.3*)	**70.409**	**61.050**
Tài sản Có khác	**1.650.584**	**1.616.735**
- Vật liệu	15.826	17.489
- Chi phí trả trước	1.634.683	1.598.624
- Tài sản có khác	75	622
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(692.866)**	**(798.423)**
	80.543.424	**70.517.225**

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Dự phòng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	280.311	330.311
- Dự phòng cụ thể	*280.311*	*330.311*
Dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	359.479	415.591
- Dự phòng chung	*359.479*	*316.231*
- Dự phòng cụ thể	*-*	*99.360*
Dự phòng cho các tài sản Có khác	53.076	52.521
	692.866	**798.423**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	798.423	680.423
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ (*Thuyết minh 34*)	(50.000)	(119.628)
Dự phòng cụ thể	*(50.000)*	*(119.628)*
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (*Thuyết minh 34*)	(56.112)	236.224
Dự phòng chung	*43.248*	*136.864*
Dự phòng cụ thể	*(99.360)*	*99.360*
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (*Thuyết* minh *33*)	555	1.404
Số dư cuối kỳ	**692.866**	**798.423**

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ có khả năng mất vốn	280.311	330.311
	280.311	**330.311**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- *Bằng VND*	*131*	*7.826*
	131	**7.826**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	686.258	776.778
- *Bằng VND*	*682.273*	*771.246*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.985*	*5.532*
Tiền gửi có kỳ hạn	49.933.420	60.516.960
- *Bằng VND*	*41.536.000*	*39.340.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*8.397.420*	*21.176.960*
	50.619.678	**61.293.738**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Bằng VND	40.924.274	21.603.024
Bằng ngoại tệ	61.629.050	84.666.207
	102.553.324	**106.269.231**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**172.755.713**	**123.079.324**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	162.749.028	113.445.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.006.685	9.633.502
Tiền gửi có kỳ hạn	**273.186.988**	**225.941.947**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	269.337.400	222.345.948
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.849.588	3.595.999
Tiền gửi ký quỹ	**8.718.078**	**9.382.514**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.626.078	9.308.312
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	92.000	74.202
	454.660.779	**358.403.785**

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÁC KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Tổng giá trị của hợp đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*	*Tổng giá trị của hợp đồng*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	134.803.391	532.503	104.596.820	(485.237)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	170.410.899	209.344	179.859.303	(1.169.554)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	66.784.788	(598.236)	41.164.196	(196.422)
	371.999.078	**143.611**	**325.620.319**	**(1.851.213)**

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	**10.900.007**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	10.900.007	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	**73.803.293**	**34.006.619**
Chứng chỉ tiền gửi	41.595.841	19.249.806
Trái phiếu	32.207.452	14.756.813
	84.703.300	**34.006.619**

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**9.418.750**	**6.144.022**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**15.897.985**	**17.631.144**
Các khoản phải trả nội bộ	6.259	8.335
Các khoản phải trả bên ngoài	15.891.726	17.622.809
- Chuyển tiền phải trả	*1.755.383*	*1.370.174*
- Phải trả nhân viên	*2.573.368*	*2.366.253*
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	*4.278.169*	*4.255.802*
- Doanh thu chưa thực hiện	*473.843*	*544.330*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*12.394*	*24.529*
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	*43.845*	*11.380*
- Chi phí trích trước	*1.324.334*	*1.352.075*
- Thu chi hộ giữa các TCTD	*386.570*	*1.703.887*
- Vay khác	*4.414.622*	*5.272.870*
- Các khoản phải trả khác	*629.198*	*721.509*
	25.316.735	**23.775.166**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải thu đầu kỳ	*Số dư phải trả đầu kỳ*	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư phải thu cuối kỳ*	*Số dư phải trả cuối kỳ*
			Số phải nộp	*Số đã nộp*		
Thuế giá trị gia tăng	-	36.440	1.075.359	(713.201)	-	398.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.612)	4.067.184	4.707.025	(5.048.936)	-	3.721.661
Các loại thuế khác	-	152.178	2.170.235	(2.164.503)	-	157.910
	(3.612)	**4.255.802**	**7.952.619**	**(7.926.640)**	**-**	**4.278.169**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**22.888.228**	**25.567.768**
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(34.756)	(8.776)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.509.272)	(1.379.228)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(83.674)	69.810
- Chi phí không được khấu trừ	2.050.338	1.684.498
Thu nhập chịu thuế TNDN	**23.310.864**	**25.934.072**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.662.173	5.186.814
- Điều chỉnh tăng/(giảm) chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	44.548	(11.882)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**4.706.721**	**5.174.932**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**4.063.572**	**1.190.015**
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(5.048.936)	(2.301.394)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	304	19
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**3.721.661**	**4.063.572**

23.2 *Thuế suất áp dụng*

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2022: 20%).

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	61.050	17.460
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	9.359	43.590
Số dư cuối kỳ (*Thuyết minh 16*)	**70.409**	**61.050**

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023:

Đơn vị: triệu đồng

			Các quỹ							
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2023	**35.172.385**	**476.415**	**3.444.639**	**8.163.456**	**474**	**11.608.569**	**64.482.685**	**1.128.915**	**555.997**	**113.424.966**
Tăng vốn trong kỳ	52.723	(59)	-	-	-	-	-	854	-	53.518
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.003.802	187.064	-	18.190.866
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	32.561.069	1.561.025	-	34.122.094	(34.122.094)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(36.000)	-	-	(36.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(5.013)	-	(5.013)	-	-	-	(5.013)
Biến động khác	-	-	(16)	3	-	(13)	(259)	-	-	(272)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**35.225.108**	**476.356**	**36.005.692**	**9.719.471**	**474**	**45.725.637**	**48.328.134**	**1.316.833**	**555.997**	**131.628.065**

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022:

Đơn vị: triệu đồng

			Các quỹ							
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2022	**35.109.148**	**476.474**	**2.664.436**	**6.490.986**	**474**	**9.155.896**	**47.453.056**	**846.898**	**-**	**93.041.472**
Tăng vốn trong kỳ	63.237	(59)	-	-	-	-	-	1.894	-	65.072
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	20.150.377	286.049	-	20.436.426
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	897.122	1.794.245	-	2.691.367	(2.691.367)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(38.500)	-	-	(38.500)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(4.856)	-	(4.856)	-	-	-	(4.856)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(74.648)	-	(74.648)
Công ty con kết chuyển các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(116.919)	(116.919)	-	(233.838)	(390.881)	68.722	555.997	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	**35.172.385**	**476.415**	**3.444.639**	**8.163.456**	**474**	**11.608.569**	**64.482.685**	**1.128.915**	**555.997**	**113.424.966**

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Vốn điều lệ	35.225.108	35.172.385
Thặng dư vốn cổ phần	476.356	476.415
	35.701.464	**35.648.800**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023	*31/12/2022*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**3.522.510.811**	**3.517.238.514**
Vốn cổ phần đã phát hành	**3.522.510.811**	**3.517.238.514**
Cổ phiếu phổ thông	3.522.510.811	3.517.238.514

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.873.427	1.409.942
Thu nhập lãi cho vay	45.857.719	34.247.955
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.241.734	7.885.156
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	970.603	577.420
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	8.998	10.176
Thu khác từ hoạt động tín dụng	755.278	621.987
	56.707.759	**44.752.636**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	18.324.288	9.212.164
Trả lãi tiền vay	7.303.748	3.156.518
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.136.787	1.897.675
Chi phí hoạt động tín dụng khác	251.816	196.504
	29.016.639	**14.462.861**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 (Phân loại lại)*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**11.378.085**	**10.840.337**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	9.022.626	6.566.746
Dịch vụ ngân quỹ	274	287
Dịch vụ ủy thác và đại lý	583.047	710.835
Dịch vụ tư vấn	87.121	141.699
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	667.334	1.750.638
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	359.130	598.252
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	423.435	753.760
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	97.283	307.706
Dịch vụ khác	137.835	10.414
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(2.663.188)**	**(2.687.732)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.304.495)	(2.402.942)
Dịch vụ ngân quỹ	(61.844)	(74.639)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(183.783)	(154.916)
Dịch vụ tư vấn	(140)	(274)
Dịch vụ khác	(112.926)	(54.961)
	8.714.897	**8.152.605**

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.610.761**	**3.819.491**
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.133.306	1.329.040
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.477.455	2.490.451
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(4.415.011)**	**(4.094.554)**
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(594.974)	(477.916)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.820.037)	(3.616.638)
	195.750	**(275.063)**

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	131.783	108.741
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(67.163)	(354.253)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*Thuyết minh 8*)	-	3.667
	64.620	**(241.845)**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.551.469	927.729
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.643.334)	(828.149)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*Thuyết minh 12.2*)	(9.115)	164.563
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*Thuyết minh 12.2*)	28.304	183.548
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*Thuyết minh 12.2*)	(1.491)	(22.138)
	925.833	**425.553**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**6.459.694**	**4.499.949**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.562.614	2.550.299
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	831.790	1.311.053
Thu nhập từ bán bất động sản đầu tư	1.775.298	-
Thu nhập khác	1.289.992	638.597
Chi phí hoạt động khác	**(4.025.578)**	**(2.332.574)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.335.914)	(2.087.707)
Chi từ bán bất động sản đầu tư	(1.044.271)	-
Chi khác	(645.393)	(244.867)
	2.434.116	**2.167.375**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	34.756	8.791

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng (Phân loại lại)*
Lương và các chi phí liên quan	36	6.573.569	6.515.485
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.164.898	1.638.423
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		442.277	554.689
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.215.940	757.167
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		398.415	331.183
Chi phí công nghệ thông tin (*)		972.487	635.927
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		243.014	187.371
Chi phí dụng cụ và thiết bị		142.911	136.933
Chi phí thông tin liên lạc		62.634	63.899
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		116.958	91.961
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		422.573	347.127
Công tác phí		63.794	56.869
Trích lập dự phòng các tài sản Có khác	16	555	1.404
Chi phí dịch vụ tư vấn		164.034	407.121
Chi phí hoạt động khác		1.267.737	1.297.570
		13.251.796	**13.023.129**

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	-	101.100
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	679.579	595.758
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.529.151	1.055.789
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	(181.356)	67.245
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(194)	(194)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	16	(50.000)	(119.628)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	(56.112)	236.224
		3.921.068	**1.936.294**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	3.620.695	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	27.140.592	11.475.590
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	904.081	15.690.426
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	78.834.851	69.924.143
	110.500.219	**101.305.880**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng*
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	11.614	12.339
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.977	12.423
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.596.413	5.554.552
2. Phụ cấp và thu nhập khác	977.156	960.933
3. Tổng thu nhập (1+2)	**6.573.569**	**6.515.485**
4. Tiền lương bình quân/tháng	39	37
5. Thu nhập bình quân/tháng	46	44

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.662.696	1.505.147
Lãi chứng khoán chưa thu được	493.465	235.789
Phí phải thu chưa thu được	131.819	117.942
	2.287.980	**1.858.878**

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.660.063	12.528.024
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	37.563.510	34.417.396
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	52.224.706	**46.946.553**

39 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	36	33
Tài sản khác giữ hộ	154.571.734	161.378.019
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	623
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	44.354.576	10.624.901
	198.926.346	**172.003.576**

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và trong kỳ như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		521.880	3.679.431	(3.654.130)	547.181
Lãi phải thu trái phiếu		13.156	34.833	(40.034)	7.955
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		15.350	2.840.712	(2.409.895)	446.167
Lãi phải thu trái phiếu		80	4.964	(3.707)	1.337
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		155.474	889.177	(1.044.357)	294
Lãi phải thu trái phiếu		1.571	10.855	(12.426)	-

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho giai đoạn từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		372.132	410.707	(494.288)	288.551
Lãi phải thu cho vay khách hàng		990	39.950	(39.566)	1.374
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		894.500	1.850.777	(1.470.944)	1.274.333
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.213	109.886	(109.113)	1.986
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		184.429	349.901	(386.703)	147.627
Lãi phải thu cho vay khách hàng		275	16.946	(17.013)	208
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		105.462	51.949	(121.360)	36.051
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	4.220	(4.177)	43
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		662.475	1.835.746	(1.592.916)	905.305
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.062	63.084	(63.198)	948
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư cho vay khách hàng		129.605	148.726	(212.856)	65.475
Lãi phải thu cho vay khách hàng		223	17.847	(17.997)	73

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	2.000	(2.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	81.500	(81.500)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	357	(357)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		50.000	50.000	(50.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.142	3.943	(2.300)	3.785
Công ty Cổ phần TC Advisors	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		21.264	4.054	(25.318)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		589	471	(1.060)	-
Công ty cổ phần One Mount Consumer	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	253.000	(253.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	934	(934)	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	-	-	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	120	(123)	1
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		44.500	812.300	(628.000)	228.800
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		154	12.695	(10.887)	1.962

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		240.000	6.194.182	(6.244.182)	190.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		12	15.104	(15.069)	47
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.916.135	23.284.912	(21.998.574)	3.202.473
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		6.352	136.136	(130.635)	11.853
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		849.935	1.479.445	(1.153.932)	1.175.448
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		12.000	55.427	(53.126)	14.301

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2023*	*31/12/2022*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	317.672	263.864
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	207.375	230.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	125.090	221.844
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	-	23.168
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	49.258	228.390
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	(ii)	10.493	-

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2023*	*31/12/2022*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	1,848	3.815
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	74,543	546
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	23,518	104.341
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	161,464	41.353
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	7,739	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	50.690	42.477
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	1.143	575
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	1.487	3.982
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)	29	139
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.348	995
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	218	1.322
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	8.176	3.783
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii)	18.282	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	311.593	9.925
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	64.658	2.052
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	8.359	553
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	436.223	330.535
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		200.765	264.914

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	24.789	40.635
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	32.543	21.104
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	4.397	1.179

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng khác triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	542.682.296	502.563.485	436.707.732	363.732.867	109.789.026
Nước ngoài	5.795	2.717.103	9.053.187	8.266.211	-
	542.688.091	**505.280.588**	**445.760.919**	**371.999.078**	**109.789.026**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023 *triệu đồng*	*31/12/2022* *triệu đồng*
Bất động sản	541.301.351	577.190.951
Động sản	24.199.153	19.939.896
Giấy tờ có giá	130.155.637	104.346.107
Các tài sản đảm bảo khác	383.690.147	223.988.266
	1.079.346.288	**925.465.220**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						
Tại 31/12/2023	*Quá hạn*	*Không nhạy cảm lãi suất*	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ trên 3–6 tháng*	*Từ trên 6–12 tháng*	*Từ trên 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.620.695	-	-	-	-	-	-	3.620.695
Tiền gửi tại NHNN	-	27.140.592	-	-	-	-	-	-	27.140.592
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	13.948.561	80.886.028	3.124.000	2.496.118	3.617.613	93.367	-	104.173.420
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	473.497	262.976	601.505	2.897.954	-	196.846	4.432.778
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	*104.570*	-	-	*196.846*	*301.416*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(16.150)	(20.039.540)	(11.863.054)	5.475.011	8.337.978	18.249.366	-	143.611
Cho vay khách hàng (*)	1.458.159	-	236.624.155	75.707.645	61.559.293	68.812.934	71.600.078	2.879.304	518.641.568
Trong đó:									
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*16.829*	-	*5.404.510*	*11.028.309*	*169.519*	-	-	-	*16.619.167*
Mua nợ (*)	1.682	-	19.968	62.685	-	-	-	-	84.335
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	2.400.279	2.714.016	30.429.083	6.555.970	19.905.586	21.268.765	22.002.350	105.356.248
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*80.199*	*1.347.676*	-	-	-	-	*5.474.607*	*22.002.350*	*28.904.832*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.047.394	-	-	-	-	-	-	3.047.394
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8.892.697	-	-	-	-	-	-	8.892.697
Tài sản Có khác (*)	1.134.421	80.101.869	-	-	-	-	-	-	81.236.290
Tổng tài sản	**2.682.194**	**139.135.937**	**300.678.124**	**97.723.335**	**76.687.897**	**103.572.065**	**111.211.576**	**25.078.500**	**856.769.628**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	131	-	-	-	-	-	-	131
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	686.258	93.937.635	21.996.395	21.040.672	15.510.668	1.374	-	153.173.002
Tiền gửi của khách hàng	-	9.794.456	126.766.160	70.918.601	82.427.009	52.304.214	112.402.402	47.937	454.660.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.831	2.150.058	47.829.490	16.466.300	15.395.904	2.858.717	-	84.703.300
Các khoản nợ khác	-	25.316.735	-	-	-	-	-	-	25.316.735
Tổng nợ phải trả	**-**	**35.800.411**	**222.853.853**	**140.744.486**	**119.933.981**	**83.210.786**	**115.262.493**	**47.937**	**717.853.947**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.682.194**	**103.335.526**	**77.824.271**	**(43.021.151)**	**(43.246.084)**	**20.361.279**	**(4.050.917)**	**25.030.563**	**138.915.681**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2023	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Vàng được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	285.779	34.297	-	41.349	361.425
Tiền gửi tại NHNN	194.602	-	-	-	194.602
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	29.315.040	643.618	-	2.679.373	32.638.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.142.737	(14.323)	-	(1.908.772)	14.219.642
Cho vay khách hàng (*)	19.215.105	5.916	-	-	19.221.021
Tài sản Có khác (*)	16.441.482	896.141	-	9.911	17.347.534
Tổng tài sản	**81.594.745**	**1.565.649**	**-**	**821.861**	**83.982.255**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	69.128.940	896.133	-	5.382	70.030.455
Tiền gửi của khách hàng	12.594.299	631.828	-	722.146	13.948.273
Các khoản nợ khác	1.371.532	27.676	-	74.539	1.473.747
Tổng nợ phải trả	**83.094.771**	**1.555.637**	**-**	**802.067**	**85.452.475**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.500.026)	10.012	-	19.794	(1.470.220)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.547.011)	(1.061)	-	(44.940)	(4.593.012)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(6.047.037)**	**8.951**	**-**	**(25.146)**	**(6.063.232)**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại 31/12/2023	*Trên 3 tháng*	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1-3 tháng*	*Từ trên 3-12 tháng*	*Từ trên 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.620.695	-	-	-	-	3.620.695
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.140.592	-	-	-	-	27.140.592
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	-	94.959.587	2.999.000	6.113.731	93.369	-	104.173.420
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	450.000	250.000	3.550.004	-	182.774	4.432.778
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	*100.004*	-	*201.412*	*301.416*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	69.436	454.770	(5.156)	(359.492)	(15.947)	143.611
Cho vay khách hàng (*)	873.733	584.426	24.244.583	45.526.028	129.060.073	140.131.122	178.221.603	518.641.568
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*15.916*	*913*	*5.404.510*	*11.028.309*	*169.519*	-	-	*16.619.167*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	15.439	67.214	-	84.335
Chứng khoán đầu tư (*)	80.199	-	2.368.041	9.222.858	36.497.031	33.458.760	23.729.359	105.356.248
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*80.199*	-	-	-	-	*5.474.607*	*23.350.026*	*28.904.832*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.047.394	3.047.394
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	157.049	8.222	55.930	3.467.829	5.203.667	8.892.697
Tài sản Có khác (*)	385.948	748.473	12.760.646	15.154.322	32.121.590	20.021.373	43.938	81.236.290
Tổng tài sản	**1.349.295**	**1.332.899**	**165.770.629**	**73.615.200**	**207.408.642**	**196.880.175**	**210.412.788**	**856.769.628**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	131	-	-	-	-	131
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	59.675.093	21.996.395	36.599.198	34.902.316	-	153.173.002
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.843.037	84.755.099	137.566.134	103.446.038	50.471	454.660.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6	8.408.300	2.890.533	73.404.461	-	84.703.300
Các khoản nợ khác	-	-	17.794.864	2.824.534	3.523.120	1.169.730	4.487	25.316.735
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**206.313.131**	**117.984.328**	**180.578.985**	**212.922.545**	**54.958**	**717.853.947**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.349.295**	**1.332.899**	**(40.542.502)**	**(44.369.128)**	**26.829.657**	**(16.042.370)**	**210.357.830**	**138.915.681**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 giảm 2.245.560 triệu đồng tương đương giảm 10,99% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Giảm lợi nhuận sau thuế do:	
(Giảm) thu nhập lãi thuần	(2.598.655)
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	562.292
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	470.813
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	306.465
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	500.280
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	266.741
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25.965
(Tăng) chi phí hoạt động	(228.667)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.984.774)
Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	468.211
(Giảm) thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(34.231)
Giảm lợi nhuận sau thuế	**(2.245.560)**

45. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

Đơn vị: triệu đồng

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 (Đã được trình bày trước đây)	*Phân loại lại*	*Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 (Phân loại lại)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.312.843)	(374.889)	(2.687.732)
Chi phí hoạt động	(13.398.018)	374.889	(13.023.129)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	8.451.733	(374.889)	8.076.844
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.006.073)	374.889	(9.631.184)

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
AUD	16.335	16.352
CAD	18.320	17.442
CHF	28.835	25.922
CNY	3.418	3.426
DKK	3.593	3.402
EUR	26.971	25.299
GBP	30.899	28.593
HKD	3.108	3.027
JPY	172	180
NOK	2.389	2.412
SEK	2.410	2.267
SGD	18.393	17.637
THB	706	683
USD	24.270	23.635
XAU	7.250.000	6.630.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Hoàng Thị Thu Hằng Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22 -01- 2024